

# Deloitte.

BẢN SAO

**MAKING AN  
IMPACT THAT  
MATTERS**

*since 1845*



2705

GIÁ  
ÚNG  
THÀNH  
Ồ CH

TP

**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 33

PH  
NG  
SỞ  
NG

C.T.  
H  
TI  
LONG

C.T.  
H  
OÁN  
H  
INH  
CH

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Duy	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Ông Trương Văn Nhân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thế An	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Đắc Quỳnh Trang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hoàng Lục Uyên	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2024)

**Ban Kiểm soát**

Bà Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Hoàng Minh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025



Số: 0710 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát  
Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Phan Ngọc Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1101-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 21 tháng 3 năm 2025  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trịnh Đình Tuấn  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5779-2023-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>611.770.764.310</b>	<b>283.716.178.179</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>55.016.064.367</b>	<b>24.935.945.771</b>
1. Tiền	111		55.016.064.367	22.335.945.771
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.600.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>137.000.000.000</b>	<b>11.300.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		137.000.000.000	11.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>164.341.260.860</b>	<b>91.947.607.590</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	76.004.741.652	34.721.366.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.291.767.896	5.843.411.655
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	34	74.800.000.000	52.100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.904.722.117	3.131.007.806
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.659.970.805)	(3.848.177.955)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>237.414.302.219</b>	<b>142.653.502.902</b>
1. Hàng tồn kho	141		244.359.158.992	144.104.715.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.944.856.773)	(1.451.212.171)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.999.136.864</b>	<b>12.879.121.916</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.996.200.592	2.955.441.874
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.002.936.272	9.923.680.042
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>310.136.535.282</b>	<b>280.354.834.054</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.176.550.000</b>	<b>3.716.400.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.176.550.000	3.716.400.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>197.352.289.146</b>	<b>200.718.012.505</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	175.464.390.266	184.783.835.765
- Nguyên giá	222		367.917.721.192	355.806.231.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.453.330.926)	(171.022.396.029)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	18.973.587.753	13.130.898.270
- Nguyên giá	225		30.955.471.703	18.537.738.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.981.883.950)	(5.406.840.488)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.914.311.127	2.803.278.470
- Nguyên giá	228		5.076.623.200	4.649.973.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.162.312.073)	(1.846.694.730)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>34.622.412.276</b>	<b>426.650.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	34.622.412.276	426.650.000
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>62.500.000.000</b>	<b>62.500.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		58.500.000.000	58.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	4.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.485.283.860</b>	<b>12.993.771.549</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	7.140.632.485	11.282.486.951
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	2.344.651.375	1.711.284.598
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>921.907.299.592</b>	<b>564.071.012.233</b>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>637.480.786.546</b>	<b>352.958.345.875</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>560.400.817.605</b>	<b>279.846.898.138</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	62.967.248.953	32.805.525.987
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	58.319.672.031	19.174.325.035
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	15.047.919.748	3.515.238.554
4. Phải trả người lao động	314		6.513.897.575	4.815.377.082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	22.391.425.361	8.755.239.363
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	68.181.818
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.505.288.833	1.909.231.533
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	387.564.806.180	208.777.480.997
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	6.064.261.155	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.297.769	26.297.769
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>77.079.968.941</b>	<b>73.111.447.737</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		69.457.516	107.343.448
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	74.930.166.672	70.835.374.111
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	2.080.344.753	2.168.730.178
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>284.426.513.046</b>	<b>211.112.666.358</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>284.426.513.046</b>	<b>211.112.666.358</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		183.998.230.000	143.999.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183.998.230.000	143.999.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(181.990.456)	(181.990.456)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.610.273.502	67.294.776.814
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		27.296.426.814	47.009.835.771
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		73.313.846.688	20.284.941.043
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>921.907.299.592</b>	<b>564.071.012.233</b>

  
Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu

  
Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.217.274.786.440	666.989.286.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	48.586.421	772.166.818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.217.226.200.019	666.217.119.992
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	909.575.644.922	507.545.873.094
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		307.650.555.097	158.671.246.898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	23.755.972.835	12.315.508.967
7. Chi phí tài chính	22	31	35.965.761.523	31.302.172.483
- Trong đó: Chi phí lãi vay và lãi nợ thuê tài chính	23		21.146.069.713	20.905.957.229
8. Chi phí bán hàng	25	32	122.334.940.215	63.612.228.503
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	85.915.810.922	53.982.608.549
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		87.190.015.272	22.089.746.330
11. Thu nhập khác	31		153.799.972	2.653.210.890
12. Chi phí khác	32		264.968.531	213.800.872
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(111.168.559)	2.439.410.018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		87.078.846.713	24.529.156.348
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	14.398.366.802	3.595.896.116
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(633.366.777)	648.319.189
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		73.313.846.688	20.284.941.043

Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	87.078.846.713	24.529.156.348
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	33.570.357.964	26.791.586.807
Các khoản dự phòng	03	12.369.698.607	(983.021.834)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	214.672.415	65.192.352
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.334.458.287)	(3.364.576.819)
Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	06	21.146.069.713	20.905.957.229
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	146.045.187.125	67.944.294.083
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(37.867.132.859)	(18.693.634.139)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(100.254.443.919)	(46.610.158.117)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	75.233.501.800	5.871.611.629
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.101.095.748	(664.412.126)
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.069.576.978)	(20.667.309.440)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.185.154.600)	(2.500.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(88.385.425)	(45.574.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.915.090.892	(15.365.182.470)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54.657.647.781)	(51.941.111.445)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	149.164.352	454.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(264.090.000.000)	(85.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	115.690.000.000	40.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(18.500.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.596.637.784	2.465.969.096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(201.311.845.645)	(111.920.596.894)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	59.818.009.544
2. Tiền thu từ đi vay	33	896.858.218.002	581.518.070.052
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(719.391.667.290)	(497.232.434.983)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.002.165.913)	(4.169.884.692)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>170.464.384.799</b>	<b>139.933.759.921</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>30.067.630.046</b>	<b>12.647.980.557</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>24.935.945.771</b>	<b>12.275.612.274</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.488.550	12.352.940
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>55.016.064.367</b>	<b>24.935.945.771</b>

  
Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu

  
Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 183.998.230.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 22 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán ANT.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 773 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 692 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến nông sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH B'Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang



**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động



kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Công ty là bên đi thuê**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải	04

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng các lô đất từ 37 đến 45 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;



- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	511.641.728	659.238.578
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.504.422.639	21.676.707.193
Các khoản tương đương tiền	-	2.600.000.000
	<b>55.016.064.367</b>	<b>24.935.945.771</b>

#### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	137.000.000.000	137.000.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	137.000.000.000	137.000.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000
a2) Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu (ii)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	<b>141.000.000.000</b>	<b>141.000.000.000</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>15.300.000.000</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay của Công ty và công ty con tại ngân hàng đã mở hợp đồng tiền gửi như trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 35.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản trái phiếu phản ánh giá trị trái phiếu Công ty nắm giữ với kỳ hạn 120 tháng đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033 do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 phát hành và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 23.



b. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH B'Laofood (iii)	58.500.000.000	-	58.500.000.000	-
	<b>58.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>58.500.000.000</b>	<b>-</b>

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

Tình hình hoạt động của công ty con trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH B'Laofood		

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 34.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Polarica Sp. z o.o.	10.254.936.120	-
Crop's Fruits NV	6.695.315.044	8.412.792.300
Khác	59.054.490.488	26.308.573.784
	<b>76.004.741.652</b>	<b>34.721.366.084</b>

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 23.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH SAIKOPACK Việt Nam	5.897.925.000	-
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông	-	1.718.389.550
Công ty Cổ phần VINO	-	1.914.300.000
Khác	3.127.244.291	944.123.500
	<b>10.291.767.896</b>	<b>5.843.411.655</b>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.364.728.768	715.244.934
Ký cược, ký quỹ	-	1.320.960.000
Khác	539.993.349	1.094.802.872
	<b>7.904.722.117</b>	<b>3.131.007.806</b>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (i)	6.176.550.000	3.716.400.000
	<b>6.176.550.000</b>	<b>3.716.400.000</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu khác từ bên liên quan</b>	<b>5.749.997.263</b>	<b>541.498.632</b>
(Chi tiết tại thuyết minh số 34)		

(i) Thể hiện khoản ký quỹ với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam cho các tài sản thuê tài chính, hợp đồng thuê có thời hạn 48 tháng.



9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	2.645.280.660	774.976.200
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	1.457.508.605	-
Các đối tượng khác	557.181.540	-	520.364.890	-
	<b>4.659.970.805</b>	<b>-</b>	<b>4.623.154.155</b>	<b>774.976.200</b>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.518.227.741	-	6.420.332.816	-
Công cụ, dụng cụ	1.034.513.679	-	576.606.288	-
Thành phẩm	210.805.283.331	(6.944.856.773)	129.868.179.611	(1.451.212.171)
Hàng hoá	19.051.670.430	-	4.780.646.097	-
Hàng gửi bán	5.949.463.811	-	2.458.950.261	-
	<b>244.359.158.992</b>	<b>(6.944.856.773)</b>	<b>144.104.715.073</b>	<b>(1.451.212.171)</b>

Trong năm, Công ty đã trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.944.856.773 VND và hoàn nhập 1.451.212.171 VND, dựa trên việc đánh giá suy giảm giá trị hàng tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng (năm 2023: hoàn nhập dự phòng với số tiền là 1.530.685.964 VND).

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 23.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.612.961.049	605.163.382
Khác	2.383.239.543	2.350.278.492
	<b>4.996.200.592</b>	<b>2.955.441.874</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn	1.877.398.431	5.595.737.504
Lợi thế vị trí địa lý	3.898.606.781	4.232.674.445
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	1.065.000.000	1.155.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	197.927.276	262.500.002
Khác	101.699.997	36.575.000
	<b>7.140.632.485</b>	<b>11.282.486.951</b>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	91.042.437.046	244.187.014.251	3.657.479.734	16.919.300.763	355.806.231.794
Tăng trong năm	3.688.231.440	17.338.681.771	44.545.455	1.440.000.000	22.511.458.666
Thanh lý, nhượng bán (i)	(205.130.000)	(8.489.920.483)	(35.322.785)	(1.565.000.000)	(10.295.373.268)
Giảm khác	(104.596.000)	-	-	-	(104.596.000)
Số dư cuối năm	94.420.942.486	253.035.775.539	3.666.702.404	16.794.300.763	367.917.721.192
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	33.574.591.805	125.472.212.523	2.651.559.902	9.324.031.799	171.022.396.029
Khấu hao trong năm	4.457.304.322	20.161.844.865	313.922.130	1.746.625.842	26.679.697.159
Thanh lý, nhượng bán	(205.130.000)	(4.530.865.027)	(35.322.785)	(477.444.450)	(5.248.762.262)
Số dư cuối năm	37.826.766.127	141.103.192.361	2.930.159.247	10.593.213.191	192.453.330.926
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	57.467.845.241	118.714.801.728	1.005.919.832	7.595.268.964	184.783.835.765
Tại ngày cuối năm	56.594.176.359	111.932.583.178	736.543.157	6.201.087.572	175.464.390.266

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 68.149.183.058 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 65.543.560.794 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 153.815.519.938 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 161.893.426.272 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24.

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số tài sản thanh lý được Công ty tiếp tục sử dụng theo hình thức thuê tài chính với giá trị còn lại tại thời điểm thanh lý là 4.985.783.323 VND.



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	17.316.730.129	1.221.008.629	18.537.738.758
Tăng trong năm	11.262.963.403	1.154.769.542	12.417.732.945
Số dư cuối năm	28.579.693.532	2.375.778.171	30.955.471.703
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	5.050.712.968	356.127.520	5.406.840.488
Khấu hao trong năm	6.053.272.011	521.771.451	6.575.043.462
Số dư cuối năm	11.103.984.979	877.898.971	11.981.883.950
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	12.266.017.161	864.881.109	13.130.898.270
Tại ngày cuối năm	17.475.708.553	1.497.879.200	18.973.587.753

Công ty sử dụng các tài sản này theo hình thức thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính ký kết giữa công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Hợp đồng có thời hạn thuê 48 tháng với lãi suất được điều chỉnh hàng tháng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	3.750.673.200	899.300.000	4.649.973.200
Tăng trong năm	-	426.650.000	426.650.000
Số dư cuối năm	3.750.673.200	1.325.950.000	5.076.623.200
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	1.573.550.566	273.144.164	1.846.694.730
Khấu hao trong năm	73.748.388	241.868.955	315.617.343
Số dư cuối năm	1.647.298.954	515.013.119	2.162.312.073
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	2.177.122.634	626.155.836	2.803.278.470
Tại ngày cuối năm	2.103.374.246	810.936.881	2.914.311.127

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.103.374.246 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.177.122.634 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 23.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	18.601.724.476	-
Các công trình xây dựng dở dang	16.020.687.800	-
Khác	-	426.650.000
	34.622.412.276	426.650.000



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị máy móc, thiết bị chờ lắp đặt và các công trình xây dựng dở dang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng là 34.622.412.276 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 24.

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20%	20%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.344.651.375	1.711.284.598
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng chi phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu	1.200.433.268	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí chưa có hóa đơn	335.923.047	312.087.813
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi	402.938.029	769.635.591
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc	405.357.031	423.034.116
- Khác	-	206.527.078
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.344.651.375</b>	<b>1.711.284.598</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ		
Công ty cổ phần Kho lạnh Kỷ Nguyên Mới	3.529.544.135	752.490.560
Công ty TNHH MTV Bao bì Bến Tre	3.036.167.766	2.061.215.208
Khác	56.401.537.052	29.991.820.219
	<b>62.967.248.953</b>	<b>32.805.525.987</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mercer Foods, LLC.	55.046.315.165	14.970.387.600
Khác	3.273.356.866	4.203.937.435
	<b>58.319.672.031</b>	<b>19.174.325.035</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.185.154.600	14.398.366.802	3.185.154.600	14.398.366.802
Thuế thu nhập cá nhân	283.472.159	1.680.289.347	1.333.016.579	630.744.927
Thuế khác	46.611.795	283.215.847	311.019.623	18.808.019
	<b>3.515.238.554</b>	<b>16.361.871.996</b>	<b>4.829.190.802</b>	<b>15.047.919.748</b>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền lương, thưởng cho người lao động (i)	20.105.683.000	6.467.918.000
Lãi vay	395.648.083	319.155.348
Khác	1.890.094.278	1.968.166.015
	<b>22.391.425.361</b>	<b>8.755.239.363</b>

- (i) Khoản tiền thưởng Tết trích trước cho người lao động được ghi nhận theo quyết định thưởng Tết của Công ty. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thực hiện chi trả 10.996.266.000 VND tiền thưởng Tết cho người lao động và sẽ chi trả phần còn lại trong tháng 3 năm 2025.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự phòng chi phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu (i)	6.064.261.155	-
	<b>6.064.261.155</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.080.344.753	2.168.730.178
	<b>2.080.344.753</b>	<b>2.168.730.178</b>

- (i) Phản ánh khoản dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các chi phí có khả năng phát sinh liên quan đến việc xử lý các lô hàng không đạt chất lượng theo yêu cầu của người mua tại các nước nhập khẩu. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các lô hàng này đã xuất khẩu và bàn giao cho người mua nhưng chưa được kiểm tra chất lượng.

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	490.496.957	1.221.553.055
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	100.500.000	151.500.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.928.110	24.928.110
Khác	889.363.766	511.250.368
	<b>1.505.288.833</b>	<b>1.909.231.533</b>



23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND		Trong năm VND	Số cuối năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	186.367.596.305	863.187.717.709	696.151.667.290	353.403.646.724
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	121.807.092.095	412.272.266.296	371.934.825.323	162.144.533.068
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn(ii)	-	251.229.399.458	120.096.422.274	131.132.977.184
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	53.796.383.010	199.686.051.955	193.356.298.493	60.126.136.472
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	10.764.121.200	-	10.764.121.200	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	22.409.884.692	34.161.159.456	22.409.884.692	34.161.159.456
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 24)	18.240.000.000	27.180.000.000	18.240.000.000	27.180.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	4.169.884.692	6.981.159.456	4.169.884.692	6.981.159.456
	<b>208.777.480.997</b>	<b>897.348.877.165</b>	<b>718.561.551.982</b>	<b>387.564.806.180</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0808/2024-HĐCVHM/NHCT924-ANT ngày 14 tháng 8 năm 2024 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng số 0812.2024-HĐCVHM-SDDBS01-NHCT924-ANT ngày 13 tháng 9 năm 2024 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 165.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả, đồ ăn đóng hộp và hạt giống. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng, được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: tài sản vô hình với giá trị còn lại là 2.103.347.246 VND như trình bày tại Thuyết minh số 14; tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất với tổng giá trị còn lại là 153.815.519.938 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12, các tài sản này đồng thời bảo đảm cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 24; trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trị giá 4 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 05; hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy Mỹ An, nhà máy Bình Long giá trị là 112.149.732.137 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10; quyền đòi nợ từ các khoản phải thu luân chuyển với giá trị là 67.547.727.475 VND như trình bày tại Thuyết minh số 06 và các hợp đồng tiền gửi có giá trị là 35.000.000.000 VND (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) như trình bày tại Thuyết minh số 05; các quyền và lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường) gắn liền với hàng tồn kho thế chấp tại kho nhà máy Mỹ An và nhà máy Bình Long. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 160.937.248.318 VND và 47.250 USD (tại 31 tháng 12 năm 2023: 121.807.092.095 VND).

(ii) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 191971.24.110.32561114.TD ngày 18 tháng 3 năm 2024 có thời hạn 6 tháng với hạn mức cho vay 140.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản



khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba; Hàng tồn kho luân chuyển tại kho Kỷ Nguyên Mới giá trị là 114.891.959.036 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10; và hoặc toàn bộ khoản phải thu/quyền đòi nợ và hoặc hàng hóa hình thành từ nguồn vốn vay; hợp đồng tiền gửi (bao gồm toàn bộ tiền lãi và các quyền, lợi ích phát sinh từ số dư tiền gửi) có giá trị là 41.000.000.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 05; toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ hàng hóa thế chấp bao gồm: quyền yêu cầu thanh toán trong trường hợp hàng hóa được bán, quyền thụ hưởng bảo hiểm và lợi ích của bên thế chấp theo các hợp đồng bảo hiểm gắn liền với hàng hóa thế chấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 110.324.455.113 VND và 814.391,69 USD.

(iii) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 257/2024/HDTD/GDH ngày 19 tháng 8 năm 2024 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 300.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. = Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba, tài sản đảm bảo nêu trên đồng thời đảm bảo cho hạn mức tín dụng 50 tỷ VND của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") - Công ty con nằm trong hợp đồng cấp tín dụng hạn mức tại Ngân hàng này; hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy Bình Khánh giá trị là 17.317.467.819 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10; hợp đồng tiền gửi (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) có giá trị là 21.000.000.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 05. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 10.393.820.186 VND và 1.946.453 USD. (tại 31 tháng 12 năm 2023: 53.796.383.010 VND).

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu năm VND		Trong năm VND	Số cuối năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	81.083.095.128	33.670.500.293	23.240.000.000	91.513.595.421
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	12.162.163.675	12.417.732.945	7.002.165.913	17.577.730.707
	<b>93.245.258.803</b>	<b>46.088.233.238</b>	<b>30.242.165.913</b>	<b>109.091.326.128</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	22.409.884.692			34.161.159.456
- Số phải trả sau 12 tháng	70.835.374.111			74.930.166.672

Chi tiết khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1111/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 29 tháng 11 năm 2022 có thời hạn 37 tháng với tổng hạn mức 28.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 12 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 30 của tháng cuối quý. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng này cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 10.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 22.500.000.000 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1208/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 28 tháng 12 năm 2022 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 21.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, sửa chữa nâng cấp Nhà



máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 55 kỳ, mỗi kỳ 240.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 8.557.590.070 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.437.590.070 VND).

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 0105/2023-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 01 năm 2023 có thời hạn 84 tháng với tổng hạn mức 52.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà máy Mỹ An. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 78 kỳ, mỗi kỳ 655.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo các khoản vay là các tài sản cố định hữu hình đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 23. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 39.285.505.058 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 47.145.505.058 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1207/2024-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 26 tháng 12 năm 2024 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 50.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh tại Nhà máy Mỹ An, Nhà máy Bình Long và Nhà máy Bình Khánh. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 60 kỳ, mỗi kỳ 620.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3.5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là giá trị tài sản cố định hữu hình (bao gồm máy móc và thiết bị quản lý), hình thành từ dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Mỹ An, Nhà máy Bình Long và Nhà máy Bình Khánh như trình bày tại Thuyết minh số 15; tất cả các lợi ích, khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác có thể nhận được liên quan đến Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 33.670.500.293 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	27.180.000.000	18.240.000.000
Trong năm thứ hai	19.180.000.000	24.740.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	45.153.595.421	30.257.590.070
Sau năm năm	-	7.845.505.058
	<b>91.513.595.421</b>	<b>81.083.095.128</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(27.180.000.000)	(18.240.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>64.333.595.421</b>	<b>62.843.095.128</b>



Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Trong vòng một năm	7.344.382.532	5.189.438.873	6.981.159.456	4.169.884.692
Trong năm thứ hai	6.846.684.997	4.894.628.025	6.981.159.456	4.169.884.692
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.744.798.900	8.557.333.107	3.615.411.795	3.822.394.291
<b>Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả</b>	<b>19.935.866.429</b>	<b>18.641.400.005</b>	<b>17.577.730.707</b>	<b>12.162.163.675</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(6.981.159.456)	(4.169.884.692)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b>10.596.571.251</b>	<b>7.992.278.983</b>

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	5.631.775.383	-	45.377.940.388	131.009.715.771
Tăng vốn trong năm	60.000.000.000	-	-	-	60.000.000.000
Chuyển quỹ	- (5.631.775.383)	(181.990.456)	20.284.941.043	14.471.175.204	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.631.775.383	5.631.775.383
Chia cổ tức	3.999.880.000	-	-	(3.999.880.000)	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>143.999.880.000</b>	<b>-</b>	<b>(181.990.456)</b>	<b>67.294.776.814</b>	<b>211.112.666.358</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	73.313.846.688	73.313.846.688
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	39.998.350.000	-	-	(39.998.350.000)	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>183.998.230.000</b>	<b>-</b>	<b>(181.990.456)</b>	<b>100.610.273.502</b>	<b>284.426.513.046</b>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 43/2023/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 12 năm 2023, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:27,7778 vốn điều lệ, từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2022. Công ty hoàn thành chia cổ tức bằng cổ phiếu tại ngày 25 tháng 01 năm 2024.

### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 25 tháng 01 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 183.998.230.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 143.999.880.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	46.000.000.000	25,00	36.000.000.000	25,00
Công ty TNHH Soybean	34.385.000.000	18,69	26.910.000.000	18,69
Trịnh Ngọc Kim Thi	34.247.200.000	18,61	12.060.000.000	8,38
Công ty TNHH Passion Fruit	14.625.700.000	7,95	11.446.200.000	7,95
Công ty TNHH Baby Corn	-	-	13.993.200.000	9,72
Các cổ đông khác	54.740.330.000	29,75	43.590.480.000	30,26
	<b>183.998.230.000</b>	<b>100,00</b>	<b>143.999.880.000</b>	<b>100,00</b>

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.399.823	14.399.988
Cổ phiếu phổ thông	18.399.823	14.399.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.399.823	14.399.988
Cổ phiếu phổ thông	18.399.823	14.399.988

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

## 26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	177.551,55	94.150,51
Rúp Nga (RUP)	30.230,00	30.890,00
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158,00	5.158,00
Đô la Úc (AUD)	547,93	368,98

## 27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>1.217.274.786.440</b>	<b>666.989.286.810</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	951.748.602.183	579.587.831.559
Doanh thu bán hàng hóa	203.465.593.626	83.108.615.060
Doanh thu khác	62.060.590.631	4.292.840.191
Các khoản giảm trừ doanh thu	<b>(48.586.421)</b>	<b>(772.166.818)</b>
Chiết khấu thương mại	-	(11.238.075)
Hàng bán bị trả lại	<b>(48.586.421)</b>	<b>(760.928.743)</b>
	<b>1.217.226.200.019</b>	<b>666.217.119.992</b>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	19.757.299.252	777.950.993



**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	663.648.494.351	429.717.547.039
Giá vốn của hàng hóa đã bán	183.115.461.448	75.369.729.565
Giá vốn khác	57.318.044.521	3.989.282.454
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.493.644.602	(1.530.685.964)
	<b>909.575.644.922</b>	<b>507.545.873.094</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b>	<b>193.283.729.990</b>	<b>13.176.477.863</b>
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)		

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	551.252.818.875	346.399.838.913
Chi phí nhân công	134.312.774.823	98.530.309.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.570.357.964	26.791.586.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.562.017.601	81.898.093.642
Chi phí khác bằng tiền	85.995.379.185	37.965.049.685
	<b>956.693.348.448</b>	<b>591.584.878.144</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.246.121.618	2.873.667.728
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.509.851.217	9.441.841.239
	<b>23.755.972.835</b>	<b>12.315.508.967</b>
<b>Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan</b>	<b>5.208.498.631</b>	<b>541.498.632</b>
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)		

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	20.197.060.585	19.839.632.215
Lãi nợ thuê tài chính	949.009.128	1.066.325.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.819.691.810	10.396.215.254
	<b>35.965.761.523</b>	<b>31.302.172.483</b>
<b>Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>2.540.735.343</b>
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)		

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	46.402.538.939	17.173.140.983
Chi phí nhân công	8.650.246.627	6.379.951.671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.134.116.830	3.202.564.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.622.187.077	30.078.031.075
Khác	15.525.850.742	6.778.540.538
	<b>122.334.940.215</b>	<b>63.612.228.503</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	51.953.740.573	39.008.137.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.986.381.918	1.574.755.140
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	811.792.850	547.664.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.802.427.217	4.652.097.818
Khác	14.361.468.364	8.199.954.425
	<b>85.915.810.922</b>	<b>53.982.608.549</b>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	14.398.366.802	3.107.919.472
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	487.976.644
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>14.398.366.802</b>	<b>3.595.896.116</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>87.078.846.713</b>	<b>24.529.156.348</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời năm trước	(2.102.306.090)	(3.524.466.284)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	4.681.184.008	2.647.519.972
Cộng: Các khoản chênh lệch tạm thời	6.011.946.673	814.315.288
<b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>95.669.671.304</b>	<b>24.466.525.324</b>
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20% (ii)	48.313.996.720	6.612.669.395
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10% (i)	47.355.674.584	17.853.855.929
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>14.398.366.802</b>	<b>3.107.919.472</b>

- (i) Thu nhập được ưu đãi thuế là thu nhập phát sinh từ Dự án Đầu tư Nhà máy Bình Long. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập phát sinh từ Dự án Đầu tư Nhà máy Bình Long như sau:



- Áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động của dự án, thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 năm kể từ năm đầu tiên Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 04 năm tiếp theo (hoặc từ năm thứ 04 phát sinh doanh thu nếu Công ty không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu).

(ii) Thu nhập chịu thuế suất 20% là thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(633.366.777)	648.319.189
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(633.366.777)</b>	<b>648.319.189</b>

### 34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Baby Corn	Cổ đông lớn đến ngày 02 tháng 5 năm 2024
Công ty TNHH B'Laofood	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	690.621.122
Công ty TNHH B'Laofood	19.757.299.252	87.329.871
	<b>19.757.299.252</b>	<b>777.950.993</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH B'Laofood	193.283.729.990	13.176.477.863
	<b>193.283.729.990</b>	<b>13.176.477.863</b>
<b>Cho vay</b>		
Công ty TNHH B'Laofood	78.300.000.000	62.400.000.000
	<b>78.300.000.000</b>	<b>62.400.000.000</b>
<b>Thu hồi gốc vay</b>		
Công ty TNHH B'Laofood	55.600.000.000	10.300.000.000
	<b>55.600.000.000</b>	<b>10.300.000.000</b>
<b>Lãi cho vay</b>		
Công ty TNHH B'Laofood	5.208.498.631	541.498.632
	<b>5.208.498.631</b>	<b>541.498.632</b>
<b>Đi vay</b>		
Công ty TNHH Baby Corn (i)	-	26.400.000.000
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	20.000.000.000
	-	<b>46.400.000.000</b>
<b>Trả gốc vay</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	30.000.000.000
Công ty TNHH Baby Corn (i)	-	26.400.000.000
	-	<b>56.400.000.000</b>

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lãi đi vay</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	1.355.990.137
Công ty TNHH Baby Corn (i)	-	1.184.745.206
	-	<b>2.540.735.343</b>
<b>Góp vốn vào công ty con</b>		
Công ty TNHH B'Laofood	-	38.500.000.000
	-	<b>38.500.000.000</b>

(i) Giao dịch được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan.

**Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH B'Laofood (ii)	74.800.000.000	52.100.000.000
	<b>74.800.000.000</b>	<b>52.100.000.000</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH B'Laofood	5.749.997.263	541.498.632
	<b>5.749.997.263</b>	<b>541.498.632</b>

(ii) Phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng Vay số 04/HĐV-RQTPAG ngày 24 tháng 11 năm 2023 và số 01/HĐV-RQTPAG ngày 30 tháng 8 năm 2024 ký với Công ty TNHH B'Laofood - công ty con của Công ty, mục đích để đáp ứng nhu cầu vốn và phục vụ hoạt động chung của bên vay với lãi suất 6,3% - 7%/năm. Khoản vay có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Gốc vay và lãi vay được thanh toán vào cuối thời hạn khoản vay.

**Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và thù lao Ban kiểm soát như sau:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị (iii)	237.846.154	228.307.692
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (iv)	5.336.279.162	4.459.343.095
Thu nhập và thù lao Ban kiểm soát (v)	120.000.000	120.000.000
	<b>5.694.125.316</b>	<b>4.807.650.787</b>

(iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thù lao</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>237.846.154</b>	<b>228.307.692</b>
Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch	60.000.000	55.500.000
Nguyễn Thế An	Chủ tịch	-	28.807.692
Bùi Ngọc Duy	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Đắc Quỳnh Trang	Thành viên	14.153.846	48.000.000
Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên	33.846.154	-
Trương Văn Nhân	Thành viên	33.846.154	-

(iv) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:



		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>		<b>5.336.279.162</b>	<b>4.459.343.095</b>
Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	1.707.643.328	1.369.945.921
Võ Hồng Kim	Phó Tổng Giám đốc	-	111.086.618
Võ Thị Hoàng Quân	Phó Tổng Giám đốc	-	172.458.804
Nguyễn Thế An	Tổng Giám đốc	-	312.230.680
Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.239.599.756	813.038.238
Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.245.339.756	1.009.370.662
Đặng Hoàng Lục Uyển	Phó Tổng Giám đốc	296.691.982	-
Trần Thụy Tố Trinh	Kế toán trưởng	847.004.340	671.212.172

(v) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>Ban kiểm soát</b>		<b>120.000.000</b>	<b>120.000.000</b>
Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Trần Văn Hợp	Thành viên	36.000.000	25.680.000
Phạm Thanh Quang	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	-	10.320.000

### 35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

#### Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã bảo lãnh hạn mức tín dụng của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") – công ty con của Công ty tại Ngân hàng Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Tiên Phong lần lượt là 90 tỷ VND, 20 tỷ VND và 60 tỷ VND.

Số dư theo Hợp đồng cấp tín dụng của B'Laofood được Công ty bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Tiên Phong lần lượt là 59.995.970.971 VND, 13.406.540.034 VND và 74.137.618.122 VND.

#### Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có tổng giá trị dự toán đã được phê duyệt cho đầu tư máy móc, thiết bị và đầu tư xây dựng là 48.242.209.077 VND. Trong đó, giá trị đã đầu tư là 34.622.412.276 VND và tổng giá trị các hợp đồng xây dựng và lắp đặt, mua sắm máy móc, thiết bị cho Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 13.619.796.801 VND.


### 36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


#### Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ


Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 12.989.765.771 VND (2023: 3.716.826.923 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ESOP với số lượng 240.000 cổ phiếu, tương ứng 1,3043603735% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành, theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2024/BB-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2025 về việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty.

  
Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu

  
Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 022914 Quyển số 04 - SCT/BS

Ngày: 26-12-2025

CÔNG CHỨNG VIÊN



  
Nguyễn Thị Huệ